

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ- KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG
KHOA KẾ TOÁN, TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG



BẢN MÔ TẢ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7340201

Tỉnh Bình Dương, năm 2021

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	vi
DANH MỤC HÌNH	vi
1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo	1
1.2. Thông tin chung.....	2
1.3. Triết lý giáo dục của BETU	3
1.4. Tầm nhìn và sứ mệnh của Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng.....	5
1.4.1. Tầm nhìn của Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng	5
1.4.2. Sứ mệnh của Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng	5
1.4.3. Giá trị cốt lõi	6
1.5. Mục tiêu chương trình	6
1.5.1. Mục tiêu chung	6
1.5.2. Mục tiêu cụ thể	6
1.6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)	6
1.7. Cơ hội việc làm	8
1.8. Cơ hội học tiếp tục.....	9
1.9. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	9
1.9.1. Tiêu chí tuyển sinh	9
1.9.2. Quá trình đào tạo	10
1.9.3. Điều kiện tốt nghiệp	10
1.10. Hệ thống tính điểm.....	10
1.11. Chiến lược giảng dạy – học tập	11
1.11.1. Chiến lược giảng dạy trực tiếp	12
1.11.2. Chiến lược kỹ năng tư duy.....	12
1.11.3. Chiến lược dựa trên hoạt động.....	13
1.11.4. Chiến lược hợp tác.....	14
1.11.5. Chiến lược học tập độc lập – tự học.....	14
1.11.6. Chiến lược khác	14
1.12. Chiến lược và phương pháp đánh giá.....	16
1.12.1. Các phương pháp đánh giá.....	16
1.12.1.1. Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment).....	17

1.12.1.2. Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)	17
1.12.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics).....	19
1.12.2.1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	21
1.12.2.2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)	23
1.12.2.3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	24
1.12.2.4. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.....	26
1.12.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.	26
1.12.2.6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral exam).....	26
1.12.2.7. Đánh giá báo cáo (Written Report).....	27
1.12.2.8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion): Theo Rubric 4	28
1.12.2.9. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)	28
2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY.....	30
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy	30
2.2. Danh sách các học phần.....	34
2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ...	37
2.4. Sơ đồ chương trình.....	40
2.5. Kế hoạch giảng dạy	42
2.6. Mô tả tóm tắt nội dung và khối lượng các học phần:	45
2.6.1. Triết học Mác – Lênin: 3 TC	45
2.6.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin: 2 TC	45
2.6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2 TC	45
2.6.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 TC	45
2.6.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam: 2 TC	46
2.6.6. Pháp luật đại cương: 2 TC.....	46
2.6.7. Anh văn căn bản: 3 TC	46
2.6.8. TOEIC 1: 2 TC	46
2.6.9. TOEIC 2: 3 TC	46
2.6.10. TOEIC 3: 3 TC	46
2.6.11. Lý thuyết xác suất và thống kê: 3 TC	46
2.6.12. Tin học đại cương: 3 TC	47
2.6.13. Toán cao cấp C: 3 TC.....	47

2.6.14.	Giáo dục Quốc phòng- An ninh: 8 TC.....	47
2.6.15.	Giáo dục Thể chất (1, 2): 3 TC	47
2.6.16.	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh: 2 TC	47
2.6.17.	Phương pháp nghiên cứu khoa học: 2 TC.....	48
2.6.18.	Tin học văn phòng: 3 TC	48
2.6.19.	Nghiệp vụ hành chính văn phòng: 3 TC.....	48
2.6.20.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản: 3 TC	48
2.6.21.	Luật kinh tế: 2 TC	48
2.6.22.	Quản trị học: 3 TC.....	49
2.6.23.	Marketing căn bản: 2 TC.....	49
2.6.24.	Kinh tế vi mô: 3 TC	49
2.6.25.	Nguyên lý kế toán: 3 TC.....	50
2.6.26.	Thuế: 3 TC	50
2.6.27.	Nguyên lý thống kê kinh tế: 3 TC	50
2.6.28.	Kinh tế vĩ mô: 3 TC	50
2.6.29.	Nhập môn Tài chính – Tiền tệ 1: 2 TC	51
2.6.30.	Nhập môn Tài chính – Tiền tệ 2: 2 TC	51
2.6.31.	Kế toán tài chính 1: 4 TC	51
2.6.32.	Kế toán tài chính 2: 3 TC	51
2.6.33.	Kiểm toán căn bản: 3 TC	52
2.6.34.	Kế toán quản trị: 3 TC	52
2.6.35.	Kế toán ngân hàng: 2 TC	52
2.6.36.	Khởi tạo doanh nghiệp: 2 TC	52
2.6.37.	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại: 3 TC	53
2.6.38.	Tài chính doanh nghiệp 1: 3 TC.....	53
2.6.39.	Tài chính quốc tế: 3 TC.....	53
2.6.40.	Tài chính doanh nghiệp 2: 3 TC.....	54
2.6.44.	Thị trường chứng khoán: 3 TC	54
2.6.49.	Thực tập cuối khóa: 3 TC	55
2.6.50.	Khóa luận tốt nghiệp: 9 TC	56
2.6.51.	Thanh toán quốc tế: 3 TC	56
2.6.52.	Tín dụng ngân hàng: 3 TC.....	56
2.6.53.	Quản trị dự án: 3 TC.....	56

2.7. Hoạt động ngoại khóa	57
2.8. Hỗ trợ cho sinh viên	57
2.9. Mạng lưới cựu sinh viên	58
3. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	58

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Triết lý giáo dục của BETU được chuyển tải vào CTĐT ngành Tài chính ngân hàng.....	4
Bảng 1.2: Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)	6
Bảng 1.3: Ma trận giữa mục tiêu chương trình và chuẩn đầu ra (PLOs)	7
Bảng 1.4. Hệ thống thang điểm của Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng	11
Bảng 1.5: Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy-học	15
Bảng 1.6: Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs	19
Bảng 2.1: Cấu trúc CTĐT.....	30
Bảng 2. 2: Khối kiến thức giáo dục đại cương	30
Bảng 2.3: Khối kiến thức cơ sở	31
Bảng 2.4: Khối kiến thức chung của ngành chính.....	32
Bảng 2.5: Khối kiến thức chuyên sâu của ngành chính	32
Bảng 2.6: Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	33
Bảng 2.7: Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs.....	33
Bảng 2.8: Danh sách các học phần.....	34
Bảng 2.9: Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	37
Bảng 2.10: Kế hoạch giảng dạy.....	42

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1: Sơ đồ chương trình	41
------------------------------------	----

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng (Tên tiếng Anh là Faculty of Accounting, Financial and Banking) thuộc Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (Tên tiếng Anh là Binh Duong Economics and Technology University, viết tắt là BETU) được thành lập trên cơ sở tách Khoa Kinh tế - Quản trị theo Quyết định số 361/QĐ-HĐQT ngày 17/12/2009 của Chủ tịch Hội đồng quản trị nhà trường.

Hiện tại Khoa phụ trách quản lý và giảng dạy ngành Kế toán (hệ đại học chính quy, hệ cao đẳng chính quy, liên thông chính quy) và Tài chính ngân hàng (hệ đại học chính quy, hệ cao đẳng chính quy, hệ liên thông chính quy và hệ thạc sỹ).

Trong suốt quá trình trưởng thành và phát triển của BETU, khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng luôn là một trong những khoa phát triển lớn mạnh nhanh nhất của trường, với mục tiêu là đào tạo nguồn nhân lực chuyên ngành tài chính ngân hàng có chất lượng cao đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng ra đời từ năm 2009, với mục tiêu đào tạo ra các cử nhân Tài chính ngân hàng có đầy đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để trở thành những chuyên viên tài chính trong mọi tổ chức. Chúng tôi tự hào là trung tâm đào tạo cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao về tài chính ngân hàng cho tỉnh Bình Dương và các khu vực khác trong cả nước.

Chương trình đào tạo của khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng được phát triển theo tiêu chuẩn quốc gia và khu vực ASEAN với mức độ thích ứng cao phù hợp với nhu cầu của xã hội và doanh nghiệp. Chương trình này được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu tham khảo các chương trình đào tạo cử nhân ngành Tài chính ngân hàng của một số trường như đại học trong và ngoài nước như Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Đại học Tài chính - Marketing, Đại học Ngoại thương, Đại học Latrobe, Đại học Mở Malaysia OUM...

Trong quá trình xây dựng chương trình, một trong những căn cứ cũng có ý nghĩa rất quan trọng, đó là những ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, các chuyên gia đến từ một số trường đại học, viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý kinh tế, các doanh nghiệp,.... Những ý kiến đóng góp của các chuyên gia, các nhà khoa học mang ý nghĩa thiết thực trong việc nâng cao chất lượng khoa học và thực tiễn của Chương trình đào tạo này.

Hệ thống đào tạo tín chỉ bao gồm sự đa dạng các kiến thức tương thích với các chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trong nước và khu vực, tăng cường sự linh động cho người học. Hệ thống tài liệu giảng dạy được cập nhật hằng năm và các phương pháp giảng dạy tích cực được áp dụng để thúc đẩy người học phát triển năng lực học tập suốt đời.

Chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng được thiết kế dựa trên hệ thống tín chỉ với 125 tín chỉ bao gồm: khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức chung của ngành, kiến thức chuyên sâu của ngành chính, thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp; trong đó chương trình được thiết kế bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn theo một lộ trình hợp lý và khoa học, cho phép sinh viên có thể linh động trong kế hoạch học tập để đạt được bằng cử nhân trong 3,5 năm.

Đội ngũ giảng viên là 14 người, trong đó có 03 tiến sĩ, 01 nghiên cứu sinh, 09 thạc sĩ và 01 cử nhân, được đào tạo từ nhiều trường đại học ở các nước phát triển trên thế giới như Mỹ, Canada... Trong 10 năm qua, chúng tôi đã đào tạo được hàng ngàn cử nhân cao đẳng, đại học và đang đào tạo các lớp thạc sĩ. Chúng tôi tự hào rằng cựu sinh viên của chúng tôi đang nắm giữ các vị trí quan trọng trong nhiều loại hình tổ chức ở tỉnh Bình Dương và các tỉnh khác ở Việt Nam.

1.2. Thông tin chung

1. Ngành: Tài chính ngân hàng
2. Bậc: Đại học
3. Loại bằng: Cử nhân
4. Loại hình đào tạo: Toàn thời gian
5. Thời gian: 3,5 năm
6. Số tín chỉ: 126 (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)
7. Khoa quản lý: Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng - Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Bình Dương
8. Ngôn ngữ: Tiếng Việt
9. Website: <https://kttk.edu.vn>
10. Facebook: Khoa kế toán, tài chính - ngân hàng betu

1.3. Triết lý giáo dục của BETU

Triết lý giáo dục của BETU là “TRI THỨC HIỆN ĐẠI, XÃ HỘI LÀM GIÀU-MODERN KNOWLEDGE, PROSPEROUS SOCIETY”). Triết lý giáo dục này được thể hiện cụ thể qua ba trụ cột trong quan điểm giáo dục của BETU là: "**Khai phóng – Hiện đại – Làm giàu**".

- **Khai phóng:** BETU cho rằng, sứ mệnh của giáo dục là khám phá và thúc đẩy các tiềm năng to lớn của con người trong tiến trình xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Giáo dục đại học đóng vai trò tổ chức, tạo lập điều kiện và thúc đẩy mỗi cá nhân tự khai mở các năng lực riêng biệt trong việc theo đuổi các giá trị sống tốt đẹp của chính mình, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

- **Hiện đại:** BETU cho rằng, hoạt động cốt lõi trong giáo dục đại học là sự tự rèn luyện của mỗi cá nhân. Mỗi cá nhân phải không ngừng tự đào tạo, tự hoàn thiện và tự khẳng định mình để tích lũy **các tri thức hiện đại cần thiết**.

- **Làm giàu:** BETU xác định rằng, sự tích lũy tri thức hiện đại từ giáo dục đại học phải có giá trị thực tiễn và phục vụ cho tiến bộ xã hội. **Tri thức hiện đại này phải góp phần làm giàu cho cá nhân và cho cả xã hội**.

- Các nội dung của Triết lý giáo dục của BETU phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của BETU. Đồng thời, cũng thể hiện được mục tiêu chung của giáo dục đại học là đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng, năng lực tự chủ, hội nhập quốc tế. Triết lý giáo dục của BETU là “kim chỉ nam” cho toàn bộ các quyết định của lãnh đạo khoa, bộ môn. Định hướng cho mọi hoạt động của Khoa cũng như của từng cán bộ, giảng viên, sinh viên.

- Triết lý giáo dục của BETU được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT ngành Tài chính ngân hàng như minh họa ở Bảng 1.1.

Bảng 1.1: Triết lý giáo dục của BETU được chuyển tải vào CTĐT ngành Tài chính ngân hàng

Chương trình đào tạo ngành Tài chính ngân hàng			Triết lý giáo dục của BETU		
			Khai phóng	Hiện đại	Làm giàu
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức giáo dục đại cương	Lý luận chính trị	X	X	
		Khoa học xã hội	X	X	X
		Nhân văn – Nghệ thuật	X	X	X
		Ngoại ngữ	X	X	X
		Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường	X	X	
		Giáo dục thể chất	X		
	Giáo dục quốc phòng- An ninh	X			
	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Khối kiến thức giáo dục cơ sở	X	X	
		Khối kiến thức chung ngành chính	X	X	
		Kiến thức chuyên sâu của ngành chính	X	X	X
Thực tập cuối khóa và Tốt nghiệp		X	X	X	
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên		X	X	X
	Thi học thuật chuyên ngành		X	X	X
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)		X		
	Hiến máu nhân đạo		X		
	Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai (bão, lụt)		X		
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động tài chính ngân hàng	X	X	X
	PLO2	Đánh giá được tác động của các nhân tố bên ngoài và bên trong ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh tế.	X	X	X
	PLO3	Phân tích được chiến lược tài chính của tổ chức kinh tế.	X	X	X
	PLO4	Phân tích được lĩnh vực cơ bản bao gồm các hoạt động tài chính doanh nghiệp, hoạt động của hệ thống ngân hàng, nghiệp vụ trên thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối và thị trường chứng khoán.	X	X	X

PLO5	Có khả năng thực thi các chức năng của tài chính (huy động nguồn tài chính, phân bổ nguồn tài chính, kiểm tra tài chính) ở mức của một chuyên viên tài chính cấp cơ sở và cấp trung.	X	X	X
PLO6	Tạo lập kế hoạch tài chính và dự án khởi nghiệp	X	X	X
PLO7	Có năng lực sử dụng tiếng Anh giao tiếp trong lĩnh vực tài chính ngân hàng ở mức cơ bản	X	X	X
PLO8	Sử dụng được CNTT và các công cụ thống kê để giải quyết các vấn đề tài chính ngân hàng.	X	X	X
PLO9	Khả năng học tập suốt đời	X	X	X
PLO10	Có năng lực giao tiếp hiệu quả trong việc giải quyết các vấn đề tài chính ngân hàng.	X	X	X
PLO11	Có khả năng hợp tác nhóm để đạt được các mục tiêu chung của tổ chức.	X	X	X
PLO12	Tuân thủ các chuẩn mực về đạo đức và thực thi trách nhiệm xã hội trong kinh doanh	X	X	X

1.4. Tầm nhìn và sứ mệnh của Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng có sứ mệnh, tầm nhìn và các giá trị xác định rõ ràng và dẫn dắt mọi hoạt động đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tri thức.

1.4.1. Tầm nhìn của Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

Tầm nhìn của Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng được cụ thể hóa đến năm 2030, sẽ trở thành:

(1) Khoa chủ lực của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương với Chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc gia và ASEAN, người học có năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu.

(2) Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng nỗ lực để trở thành nơi đào tạo theo định hướng ứng dụng về lĩnh vực tài chính hàng đầu trong tỉnh Bình Dương và các tỉnh khác trong khu vực Đông Nam Bộ.

1.4.2. Sứ mệnh của Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

Sứ mệnh của Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng là giúp người học khai phá tiềm năng của bản thân và phát triển năng lực để thành đạt trong nghề nghiệp và cuộc sống. Chúng tôi cam kết tham gia một cách tích cực vào việc thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao trong lĩnh vực tài chính.

1.4.3. Giá trị cốt lõi

Những giá trị được Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng xây dựng, bảo vệ và phát triển trở thành nền tảng định hướng mọi hoạt động là: **Sự chính trực, tôn trọng, cảm thông, hợp tác, sáng tạo.**

1.5. Mục tiêu chương trình

1.5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân đại học ngành Tài chính ngân hàng có trình độ chuyên môn cao, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe tốt; nắm vững và vận dụng tốt kiến thức chuyên môn về lĩnh vực tài chính vào thực tế; biết nắm bắt cơ hội, có khả năng thích nghi tốt, có kỹ năng làm việc nhóm, chịu áp lực công việc, có tư duy khoa học, sáng tạo giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo góp phần vào sự nghiệp phát triển của các doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan nói riêng và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung.

1.5.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình giảng dạy được thiết kế để sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành Tài chính ngân hàng có khả năng:

- PO1: Có khả năng đảm nhận các công việc trong lĩnh vực tài chính tại các tổ chức kinh tế.
- PO2: Có khả năng trở thành một chuyên viên tài chính, trưởng phòng tài chính doanh nghiệp, trưởng phòng giao dịch ngân hàng thương mại.
- PO3: Trở thành một chuyên gia trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp và kinh doanh tiền tệ ngân hàng.

1.6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chương trình được thiết kế nhằm thúc đẩy sinh viên phát triển toàn diện kiến thức, kỹ năng và thái độ trong xu thế toàn cầu hóa. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng:

Bảng 1.2: Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

PLO	Ngành Tài chính ngân hàng
PLO1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động tài chính ngân hàng
PLO2	Đánh giá được tác động của các nhân tố bên ngoài và bên trong ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh tế.
PLO3	Phân tích được chiến lược tài chính của tổ chức kinh tế.

PLO4	Phân tích được lĩnh vực cơ bản bao gồm các hoạt động tài chính doanh nghiệp, hoạt động của hệ thống ngân hàng, nghiệp vụ trên thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối và thị trường chứng khoán.
PLO5	Có khả năng thực thi các chức năng của tài chính (huy động nguồn tài chính, phân bổ nguồn tài chính, kiểm tra tài chính) ở mức của một chuyên viên tài chính cấp cơ sở và cấp trung.
PLO6	Tạo lập kế hoạch tài chính và dự án khởi nghiệp
PLO7	Có năng lực sử dụng tiếng Anh giao tiếp trong lĩnh vực tài chính ngân hàng ở mức cơ bản
PLO8	Sử dụng được CNTT và các công cụ thống kê để giải quyết các vấn đề tài chính ngân hàng.
PLO9	Khả năng học tập suốt đời
PLO10	Có năng lực giao tiếp hiệu quả trong việc giải quyết các vấn đề tài chính ngân hàng.
PLO11	Có khả năng hợp tác nhóm để đạt được các mục tiêu chung của tổ chức.
PLO12	Tuân thủ các chuẩn mực về đạo đức và thực thi trách nhiệm xã hội trong kinh doanh

Bảng 1.3 Mô tả mối liên hệ giữa các mục tiêu và PLOs của chương trình giảng dạy. Có thể thấy rằng sinh viên có thể đạt được các mục tiêu của chương trình nếu họ đáp ứng các tiêu chuẩn, kết quả của chương trình giảng dạy.

Bảng 1.3: Ma trận giữa mục tiêu chương trình và chuẩn đầu ra (PLOs)

PLO	Nội dung	PO1	PO2	PO3
PLO1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động tài chính ngân hàng	X	X	X
PLO2	Đánh giá được tác động của các nhân tố bên ngoài và bên trong ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh tế.		X	X

PLO3	Phân tích được chiến lược tài chính của tổ chức kinh tế.	X	X	X
PLO4	Phân tích được lĩnh vực cơ bản bao gồm các hoạt động tài chính doanh nghiệp, hoạt động của hệ thống ngân hàng, nghiệp vụ trên thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối và thị trường chứng khoán.	X	X	X
PLO5	Có khả năng thực thi các chức năng của tài chính (huy động nguồn tài chính, phân bổ nguồn tài chính, kiểm tra tài chính) ở mức của một chuyên viên tài chính cấp cơ sở và cấp trung.		X	X
PLO6	Tạo lập kế hoạch tài chính và dự án khởi nghiệp		X	X
PLO7	Có năng lực sử dụng tiếng Anh giao tiếp trong lĩnh vực tài chính ngân hàng ở mức cơ bản	X	X	X
PLO8	Sử dụng được CNTT và các công cụ thống kê để giải quyết các vấn đề tài chính ngân hàng.	X	X	X
PLO9	Khả năng học tập suốt đời	X	X	X
PLO10	Có năng lực giao tiếp hiệu quả trong việc giải quyết các vấn đề tài chính ngân hàng.	X	X	X
PLO11	Có khả năng hợp tác nhóm để đạt được các mục tiêu chung của tổ chức.	X	X	X
PLO12	Tuân thủ các chuẩn mực về đạo đức và thực thi trách nhiệm xã hội trong kinh doanh	X	X	X

1.7. Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính ngân hàng có thể đảm nhận các vị trí trong các tổ chức kinh tế của mọi thành phần kinh tế như sau:

- Nhân viên tài chính: nhân viên ngân hàng, nhân viên công ty chứng khoán, nhân viên bảo hiểm ...

- Chuyên viên phân tích và tư vấn tài chính: Trợ lý phân tích và tổng hợp báo cáo về hoạt động tài chính doanh nghiệp; hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại.
- Phó/Trưởng phòng tài chính, Phó/Trưởng phòng giao dịch ngân hàng thương mại.
- Tự thành lập làm chủ doanh nghiệp và điều hành công ty.

Tùy thuộc năng lực thực sự của mỗi cá nhân sau khi ra trường mà cử nhân Tài chính ngân hàng sẽ đảm nhận vị trí công việc nào. Con đường thăng tiến nghề nghiệp về cơ bản là như sau:

- Trong thời gian từ 0 - 5 năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp, cử nhân Tài chính ngân hàng có thể làm tại một vị trí công việc hoặc luân chuyển ở nhiều vị trí công việc về tài chính; trợ lý và thư ký cho ban giám đốc, hội đồng quản trị đối với lĩnh vực tài chính. Cụ thể, họ có thể là:

- + Nhân viên ngân hàng,
- + Nhân viên công ty chứng khoán,
- + Nhân viên công ty bất động sản,
- + Nhân viên bảo hiểm,
- + ...

- Từ 5 - 10 năm, các cử nhân Tài chính ngân hàng có thể thăng tiến đến vị trí:

- + Chuyên viên tài chính cá nhân, doanh nghiệp, ngân hàng thương mại.

- Sau 10 năm, với các kiến thức và kỹ năng tích lũy được từ nhiều vị trí công việc khác nhau về lĩnh vực tài chính, đỉnh cao nghề nghiệp của một cử nhân Tài chính ngân hàng là:

- + Phó/Trưởng phòng tài chính,
- + Phó/Trưởng phòng giao dịch ngân hàng thương mại.
- + Chuyên gia trong lĩnh vực tài chính và kinh doanh tiền tệ ngân hàng.

1.8. Cơ hội học tiếp tục

- Được tiếp tục học các chương trình sau đại học;
- Tham dự các khóa đào tạo, hội thảo chuyên đề để cập nhật kiến thức và nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn.

1.9. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.9.1. Tiêu chí tuyển sinh

Chương trình đào tạo ngành Tài chính ngân hàng tuyển sinh theo 2 phương thức sau:

1.9.1.1. Xét học bạ theo Đề án tuyển sinh riêng của Nhà trường.

Xét điểm thi THPT theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

1.9.1.2. Xét điểm thi THPT theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

1.9.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo được xây dựng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Bình Dương. Chương trình giảng dạy được xây dựng trên hệ thống tín chỉ cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân để có thể tốt nghiệp trong vòng 3,5 năm. Tại Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng, kế hoạch giảng dạy được tổ chức theo 9 học kỳ: Năm học đầu tiên gồm 2 học kỳ, năm thứ hai và năm thứ 3 mỗi năm có 3 học kỳ, năm thứ 4 có 1 học kỳ. Trong 4 học kỳ đầu, sinh viên sẽ học khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức cơ sở ngành; Khối kiến thức chung và chuyên sâu của ngành chủ yếu được học ở học kỳ 5, 6, 7, 8; Sinh viên phải tham gia thực tập tốt nghiệp và làm luận văn tốt nghiệp trong học kỳ cuối.

1.9.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên muốn được trường xét và công nhận tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
2. Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định;
3. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.00 trở lên;
4. Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do Hiệu trưởng quy định;
5. Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng;
6. Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

1.10. Hệ thống tính điểm

Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.
- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.
- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

Bảng 1.4. Hệ thống thang điểm của Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

Thang điểm 10	Thang điểm 4		Xếp loại	
	Điểm chữ	Điểm số		
Từ 9.0 đến 10.0	A+	4.0	Xuất sắc	Đạt
Từ 8.0 đến cận 9.0	A	3.5	Giỏi	
Từ 7.0 đến cận 8.0	B+	3.0	Khá	
Từ 6.0 đến cận 7.0	B	2.5	Trung bình khá	
Từ 5.0 đến cận 6.0	C	2.0	Trung bình	
Từ 4.0 đến cận 5.0	D+	1.5	Yếu	Không đạt
Từ 3.0 đến cận 4.0	D	1.0	Kém	

1.11. Chiến lược giảng dạy – học tập

Chương trình này được Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng triển khai giảng dạy theo phương pháp dạy học tích cực, với việc sử dụng đa dạng chiến lược dạy và học như Chiến lược kỹ năng tư duy (Thinking Skills Strategies), Chiến lược dựa trên hoạt động (Activity-Based Strategies), Chiến lược hợp tác (Cooperative Strategies) và Chiến lược học tập độc lập – tự học (Independent Learning Strategies). Nhiều học phần sử dụng các kỹ thuật của Chiến lược kỹ năng tư duy (Thinking Skills Strategies) như Tập kích não (Brainstorming) để thúc đẩy sinh viên phát triển ý tưởng sáng tạo, đặc biệt là phát triển ý tưởng sáng tạo trong ra quyết định, trong các giải pháp kinh doanh và khởi nghiệp. Phương pháp Nghiên cứu tình huống (Case Study) cũng được sử dụng mạnh mẽ, với đa dạng các tình huống (Cases) của các tập đoàn trong và ngoài nước, Cases được cập nhật hàng kì, thích nghi với sự phát triển nhanh chóng của môi trường kinh doanh. Chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng cũng áp dụng hình thức Tham luận (Guest Speaker), với khách mời là các chuyên gia trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Thông qua hình thức này, sinh viên có thể có những bài học thực tế.

Với đặc thù ngành nghề, nhà tài chính tương lai cần phát triển các năng lực về giao tiếp, truyền thông, phát huy khả năng linh hoạt, sáng tạo... Để hỗ trợ người học đạt được các năng lực này, Chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng đã sử dụng thường xuyên phương pháp Thuyết trình miệng (Oral Presentation) và Tranh luận (Debates), nhằm tăng cường các kỹ năng cho SV như giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. SV của chương trình còn được tham gia đa dạng vào các hoạt động Đi thực tế (Field Trip), tới nhiều doanh nghiệp trong nhiều lĩnh vực khác nhau để tìm hiểu nhiều nội dung đa dạng liên quan đến nội dung các học phần.

Các phương pháp như Thảo luận (Discussion) và Làm việc nhóm (Peer Practice) cũng được sử dụng xuyên suốt trong nhiều môn học từ năm 1 tới năm cuối, nhằm thúc đẩy SV tương tác với nhau, và sau đó đưa vào áp dụng trong công việc thực tế.

Ứng dụng Công nghệ thông tin cũng là một phần không thể thiếu trong Chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng. Ứng dụng công nghệ thông tin không chỉ là một nội dung giảng dạy được cập nhật liên tục trong chương trình mà nó còn là công cụ được sử dụng thường xuyên để hỗ trợ việc dạy và học, thúc đẩy người học phát triển năng lực tự học. Với chương trình đào tạo này, sinh viên tích cực sử dụng các công cụ, phần mềm trực tuyến hỗ trợ cho quá trình học (Elearning, Moodle, Facebook, Skype, Google Drive ...)

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

1.11.1. Chiến lược giảng dạy trực tiếp

PPDH 1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó GV hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho SV đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

PPDH 2. Thuyết giảng (Lecture): GV trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. GV là người thuyết trình, diễn giảng. SV chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà GV truyền đạt.

PPDH 3. Tham luận (Guest lecture): Theo phương pháp này, SV được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là GV mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp SV hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

1.11.2. Chiến lược kỹ năng tư duy

PPDH 4. Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, SV đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

PPDH 5. Tập kích não: Phương pháp này thông qua làm việc nhóm để tìm ra giải pháp, ý tưởng xoay quanh một chủ đề. Mỗi thành viên trong nhóm đều được khuyến khích đưa ra ý tưởng mà không quan tâm tới tính khả thi, kích thích SV tư duy linh hoạt và có khả năng mở rộng kỹ năng phát hiện vấn đề cũng như giải quyết vấn đề.

Brainstorming được sử dụng trong các khóa học để kích thích sự phát triển tư duy sáng tạo, tìm kiếm ý tưởng và giải pháp kinh doanh.

PPDH 6. Học theo tình huống (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, GV liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu SV giải quyết, giúp SV hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

1.11.3. Chiến lược dựa trên hoạt động

PPDH 7. Đóng vai: Chiến lược trong đó SV đảm nhận các vai trò khác nhau trong một tình huống học tập để tương tác lẫn nhau.

PPDH 8. Thuyết trình và Trò chơi:

Thuyết trình là một phương pháp hữu ích trong việc cho SV giới thiệu, cung cấp hoặc làm sáng tỏ một sự kiện, báo cáo, tài liệu, hay một chủ đề. Thông qua hoạt động thuyết trình, SV không những đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp SV phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, và làm việc nhóm.

Trò chơi được xem là hoạt động hợp tác, các trò chơi có thể thúc đẩy sự hỗ trợ lẫn nhau trong một nhóm và tăng sự tự tin. Vào cuối trò chơi, SV sẽ báo cáo các kết quả đạt được thông qua thuyết trình.

Trong Chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng, SV được tiếp xúc với phương pháp Thuyết trình ngay từ học kì đầu tiên nhằm hỗ trợ cho họ xây dựng năng lực giao tiếp và truyền thông và phát triển năng lực thương lượng và lãnh đạo, những năng lực cần thiết của một nhà quản trị trong tương lai.

PPDH 9. Thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp SV hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp SV hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho SV sau khi tốt nghiệp.

PPDH 10. Tranh luận (Debates): Là tiến trình dạy học trong đó GV đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, SV với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông

qua hoạt động dạy học này, SV hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

1.11.4. Chiến lược hợp tác

PPDH 11. Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó SV được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được GV đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

PPDH 12. Học nhóm (Peer Learning): SV được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và GV.

PPDH 13. Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, GV sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp SV từng bước trả lời câu hỏi. SV có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

1.11.5. Chiến lược học tập độc lập – tự học

PPDH 14. Nghiên cứu độc lập: Phương pháp này phát triển khả năng của SV trong việc lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp đối với một chủ đề một cách độc lập và dưới sự hướng dẫn của các GV. Phương pháp này cũng tăng cường động lực học và tích cực tham gia học tập vì SV được phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày. FOM có nhiều sách giáo khoa và tài liệu tham khảo cập nhật hỗ trợ hữu ích cho SV tự học.

PPDH 15. Học trực tuyến: GV và SV sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ quá trình dạy và học (e-learning, Moodle, Skype, Facebook ...)

PPDH 16. Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, SV được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do GV đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, SV học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

PPDH 17. Báo cáo: Dựa trên kết quả của một cuộc thăm dò, khảo sát hoặc nghiên cứu một chủ đề; SV có khả năng tổ chức, trình bày, phân loại và thu thập thông tin thực tế để viết báo cáo một cách rõ ràng, ngắn gọn và khách quan. Báo cáo được coi là một phương pháp hữu ích để giúp SV phát triển kỹ năng giao tiếp.

1.11.6. Chiến lược khác

PPDH 18. Cố vấn: Cố vấn là một phương pháp trong đó tạo lập mối quan hệ chuyên nghiệp giữa một người có kinh nghiệm (người cố vấn) hỗ trợ cho người khác

(người được cố vấn) phát triển các kỹ năng và kiến thức cụ thể. Trong suốt khóa học Khởi sự kinh doanh, SV sẽ làm việc với người cố vấn của mình.

PPDH 19. Học thông qua công việc: Học thông qua thực hành là quá trình học thông qua kinh nghiệm và được định nghĩa cụ thể hơn là "học thông qua thực hành". Trong học phần Khởi tạo doanh nghiệp, SV sẽ thực hiện các hoạt động kinh doanh thực tế như lập kế hoạch, tiếp thị và bán hàng hóa. Những hoạt động này sẽ giúp SV hiểu hơn về cơ hội của thị trường.

PPDH 20. Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team): SV được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của GV, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho SV tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sỹ, tiến sỹ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp SV đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 1.5.

Bảng 1.5: Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy-học

Chiến lược và phương pháp dạy-học	PLOs											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. Dạy trực tiếp												
PPDH 1. Giải thích cụ thể	X	X	X	X	X		X		X			X
PPDH 2. Thuyết giảng	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X
PPDH 3. Tham luận			X						X	X	X	
II. Chiến lược kỹ năng tư duy												
PPDH 4. Giải quyết vấn đề									X			
PPDH 5. Tập kích não									X			
PPDH 6. Học theo tình huống		X	X	X	X				X			X
III. Chiến lược dựa trên hoạt động												
PPDH 7. Đóng vai									X	X	X	
PPDH 8. Thuyết trình và trò chơi							X		X	X	X	
PPDH 9. Thực tập, thực tế			X	X	X				X	X	X	X
PPDH 10. Tranh luận			X	X	X				X	X	X	X
IV. Chiến lược hợp tác												
PPDH 11. Thảo luận		X		X	X		X		X			X

PPDH 12. Học nhóm		X		X	X				X	X	X	X
PPDH 13. Câu hỏi gợi mở									X			
V. Chiến lược học tập độc lập – tự học												
PPDH 14. Nghiên cứu độc lập						X			X			
PPDH 15. Học trực tuyến			X	X	X				X			X
PPDH 16. Bài tập ở nhà	X		X	X	X		X	X	X			X
PPDH 17. Báo cáo									X			
VI. Chiến lược khác												
PPDH 18. Cố vấn						X			X			
PPDH 19. Học thông qua công việc						X			X			
PPDH 20. Nhóm nghiên cứu giảng dạy			X			X			X			X

1.12. Chiến lược và phương pháp đánh giá

1.12.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của FOM được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

1.12.1.1. Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

PPDG 1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

PPDG 2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

PPDG 3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo của Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

1.12.1.2. Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết

trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment) và Đánh giá đồng cấp (Peer Assessment)

PPDG 4. Kiểm tra viết (Written Exam)

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

PPDG 5. Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

PPDG 6. Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

PPDG 7. Báo cáo (Written Report)

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

PPDG 8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

PPDG 9. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

Bảng 1.6: Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)		PLOs											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)												
	1 PPĐG 1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	X	X	X	X	X		X	X	X			
	2 PPĐG 2. Đánh giá bài tập (Work Assigment)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	PPĐG 3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)												
	4 PPĐG 4. Kiểm tra viết (Written Exam)	X	X	X	X	X			X				X
	5 PPĐG 5. Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	X	X	X	X	X		X	X	X			X
	6 PPĐG 6. Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)			X	X	X				X	X	X	
	7 PPĐG 7. Báo cáo (Written Report)			X	X	X	X		X	X	X	X	X
	8 PPĐG 8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)		X	X	X	X	X			X	X	X	X
9	PPĐG 9. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)		X	X	X	X			X	X	X	X	X

1.12.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng. Cụ thể như sau:

1.12.2.1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)

- **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

- **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đề án của giảng viên (Project Attendance)**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt.	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành	20%

	được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	việc của nhóm chưa tốt.		viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.	
Chuyên cần	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%	10%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm.	20%
Nội dung theo tiến độ quy định	Không có nội dung tính toán.	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý.	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn.	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa hợp lý	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết quả tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý.	20%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ.	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp.	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử	15%

			chú, giải thích các thông số, bảng biểu		dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả.	
Bản vẽ kỹ thuật	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng	Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp.	Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ.	Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết.	Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế.	15%

1.12.2.2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

- Rubric 3: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%

Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

1.12.2.3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

- Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể	50%

					hiểu biết trên video.	
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, tinh thoả có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

1.12.2.4. **Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.**

1.12.2.5. **Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.**

1.12.2.6. **Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral exam)**

- **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. .	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

1.12.2.7. Đánh giá báo cáo (Written Report)

- **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung đề án	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	60%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	20%

Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh	Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định.	Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ).	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng.	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế.	20%
-----------------------------	---	---	---	--	--	------------

1.12.2.8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion): Theo Rubric 4

1.12.2.9. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

• **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%

Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy được chia thành 5 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1: Cấu trúc CTĐT

STT	Thành phần	Tổng số Tín chỉ	Trong đó	
			Bắt buộc	Tự chọn
1	Kiến thức giáo dục đại cương	38	33	05
2	Kiến thức cơ sở	22	22	00
3	Kiến thức chung của ngành chính	24	24	00
4	Kiến thức chuyên sâu của ngành chính	30	30	00
5	Thực tập cuối khóa và Tốt nghiệp	12	03	09
	Tổng cộng	126	112	14

2.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: Thuật ngữ “giáo dục đại cương” hay còn gọi là “giáo dục tổng quát” (General education). Nội dung của giáo dục đại cương bao gồm: kỹ năng nhận thức và năng lực/kỹ năng xã hội (thu thập dữ liệu, quan sát và phân tích, giải quyết vấn đề, thích nghi với môi trường mới, quan hệ xã hội...); những nội dung liên quan đến luân lý, phẩm hạnh, đạo đức; những hiểu biết chung về triết học, kinh tế học, luật học, về nhà nước, thiết chế, về lịch sử, tôn giáo, nghệ thuật... Những môn học đại cương được ví như nền móng của một ngôi nhà. Móng có chắc thì nhà mới vững được. Các doanh nghiệp ngày nay khi tuyển người thường ưu tiên kiến thức đại cương tốt để đào tạo thêm. Học tốt các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương là tiền đề để sinh viên học tốt các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Khối kiến thức này gồm 38 tín chỉ (không tính 3 học phần *), cụ thể như sau:

Bảng 2. 2: Khối kiến thức giáo dục đại cương

STT	Tên học phần	Số TC
1	Triết học Mác - Lênin	3
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
6	Pháp luật đại cương	2
7	Anh văn căn bản	3
8	Tiếng Anh TOEIC 1	2
9	Tiếng Anh TOEIC 2	3
10	Tiếng Anh TOEIC 3	3
11	Lý thuyết xác suất và thống kê	3
12	Tin học đại cương	3
13	Toán cao cấp C	3
14	Giáo dục QP, an ninh*	8
15	Giáo dục thể chất 1*	1
16	Giáo dục thể chất 2*	2
17	Chọn 2 TC	2
a	<i>Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh</i>	2
b	<i>Phương pháp nghiên cứu khoa học</i>	2
18	Chọn 3 TC	3
a	<i>Tin học văn phòng</i>	3
b	<i>Nghiệp vụ hành chính văn phòng</i>	3
c	<i>Kỹ thuật soạn thảo văn bản</i>	3
Tổng cộng		38

2.1.2. Khối kiến thức cơ sở: Khối này có 22 tín chỉ bao gồm các học phần nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng trong từng lĩnh vực hoặc ngành rộng để sau đó sinh viên có thể theo học các kiến thức chung và kiến thức chuyên sâu của ngành chính. Cụ thể gồm các học phần sau:

Bảng 2.3: Khối kiến thức cơ sở

STT	Tên học phần	Số TC
-----	--------------	-------

1	Luật kinh tế	2
2	Quản trị học	3
3	Marketing căn bản	2
4	Kinh tế vi mô	3
5	Nguyên lý kế toán	3
6	Thuế	3
7	Nguyên lý thống kê kinh tế	3
8	Kinh tế vĩ mô	3
Tổng cộng		22

2.1.3. Khối kiến thức chung của ngành chính: Có 24 tín chỉ bao gồm các học phần cung cấp kiến thức chung cho ngành tài chính ngân hàng để sau đó sinh viên có thể theo học tốt các kiến thức chuyên sâu của ngành chính. Cụ thể gồm các học phần sau:

Bảng 2.4: Khối kiến thức chung của ngành chính

STT	Tên học phần	Số TC
1	Nhập môn tài chính tiền tệ 1	2
2	Nhập môn tài chính tiền tệ 2	2
3	Kế toán tài chính 1	4
4	Kế toán tài chính 2	3
5	Kiểm toán căn bản	3
6	Kế toán quản trị	3
7	Kế toán ngân hàng	2
8	Khởi tạo doanh nghiệp	2
9	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3
Tổng cộng		24

2.1.4. Khối kiến thức chuyên sâu của ngành chính: Gồm 30 tín chỉ, đây là khối kiến thức cung cấp các kiến thức chuyên sâu của ngành tài chính ngân hàng giúp sinh viên đi sâu vào lĩnh vực nghề nghiệp sau này. Cụ thể gồm các học phần sau:

Bảng 2.5: Khối kiến thức chuyên sâu của ngành chính

STT	Tên học phần	Số TC
1	Tài chính doanh nghiệp 1	3

2	Tài chính quốc tế	3
3	Tài chính doanh nghiệp 2	3
4	Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp	3
5	Tài chính doanh nghiệp 3	3
6	Ứng dụng Excel trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	3
7	Thị trường chứng khoán	3
8	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3
9	Thực hành phân tích báo cáo tài chính	2
10	Thực hành thẩm định tín dụng	2
11	Thực hành lập dự toán tài chính công ty	2
Tổng cộng		30

2.1.5. Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp: Có 12 tín chỉ bao gồm các học phần cung cấp cho sinh viên khả năng vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học kỹ trong 4 khối kiến thức trên vào thực tế xã hội nhằm giải quyết một vấn đề về tài chính ngân hàng. Các sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp theo quy định của Nhà trường sẽ học 3 học phần thay thế. Cụ thể gồm các học phần sau:

Bảng 2.6: Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp

STT	Tên học phần	Số TC
1	Thực tập cuối khóa	3
2	SV làm KLTN hay học 3 HP thay thế	
a	Khóa luận tốt nghiệp	9
b	Học 3 học phần thay thế	9
<i>b1</i>	<i>Quản trị dự án</i>	3
<i>b2</i>	<i>Thanh toán quốc tế</i>	3
<i>b3</i>	<i>Tín dụng ngân hàng</i>	3
Tổng cộng		12

Các khối kiến thức được thiết kế sao cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 2.7

Bảng 2.7: Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

ST T	THÀNH PHẦN	Số TC		PLOs											
		Số	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

		lượng													
1	Kiến thức giáo dục đại cương	38	30,2	X						X	X	X	X	X	X
2	Kiến thức cơ sở	22	17,5				X			X	X	X	X	X	X
3	Kiến thức chung của ngành chính	24	19,0				X	X	X	X			X	X	X
4	Kiến thức chuyên sâu của ngành chính	30	23,8		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5	Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	12	9,5	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Tổng cộng	126	100												

2.2. Danh sách các học phần

Nội dung chương trình (TC: 126 Tín chỉ; LT: 84 TC Lý thuyết; TH: 30 TC Thực hành, thí nghiệm, hoặc thảo luận; ĐA: Đề án; TT: 12 TC Thực tập)

- Không tính các học phần có dấu *

Bảng 2.8: Danh sách các học phần

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC				
			TC	LT	TH	ĐA	TT
1. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			38	34	4		
1.	081088	Triết học Mác - Lênin	3	3			
2.	081089	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2			
3.	081090	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2			
4.	081033	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			
5.	081091	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2			
6.	081005	Pháp luật đại cương	2	2			
7.	081087	Anh văn căn bản	3	3			
8.	081009	Tiếng Anh TOEIC 1	2	2			
9.	081010	Tiếng Anh TOEIC 2	3	3			

10.	081011	Tiếng Anh TOEIC 3	3	3			
11.	081036	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	2	1		
12.	081017	Tin học đại cương	3	2	1		
13.	081065	Toán cao cấp C	3	2	1		
14.		Giáo dục QP, an ninh*	8				
	081040	Giáo dục QPAN (HP1)*	3				
	081041	Giáo dục QPAN (HP2)*	2				
	081042	Giáo dục QPAN (HP3)*	3				
15.	081018	Giáo dục thể chất 1*	1				
16.	081019	Giáo dục thể chất 2*	2				
Chọn 2 TC			2	2			
17.	041002	<i>Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh</i>	2				
18.	081031	<i>Phương pháp nghiên cứu khoa học</i>	2				
Chọn 3 TC			3	2	1		
19.	081033	<i>Tin học văn phòng</i>	3	2	1		
20.	051103	<i>Nghiệp vụ hành chính văn phòng</i>	3	2	1		
21.	051005	<i>Kỹ thuật soạn thảo văn bản</i>	3	2	1		
2. KIẾN THỨC CƠ SỞ			22	18	4		
22.	041087	Luật kinh tế	2				
23.	041007	Quản trị học	3				
24.	041015	Marketing căn bản	2				
25.	041003	Kinh tế vi mô	3				
26.	041006	Nguyên lý kế toán	3	2	1		
27.	041059	Thuế	3	2	1		
28.	041060	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	2	1		
29.	051031	Kinh tế vĩ mô	3	2	1		

3. KIẾN THỨC CHUNG CỦA NGÀNH CHÍNH			24	18	6		
30.	041091	Nhập môn tài chính tiền tệ 1	2	2			
31.	041070	Nhập môn tài chính tiền tệ 2	2	2			
32.	041092	Kế toán tài chính 1	4	3	1		
33.	041069	Kế toán tài chính 2	3	2	1		
34.	041014	Kiểm toán căn bản	3	2	1		
35.	041048	Kế toán quản trị	3	2	1		
36.	041018	Kế toán ngân hàng	2	2			
37.	081096	Khởi tạo doanh nghiệp	2	1	1		
38.	041072	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3	2	1		
4. KIẾN THỨC CHUYÊN SÂU CỦA NGÀNH CHÍNH			30	14	16		
39.	041020	Tài chính doanh nghiệp 1	3	2	1		
40.	041051	Tài chính quốc tế	3	2	1		
41.	041071	Tài chính doanh nghiệp 2	3	2	1		
42.	041066	Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp	3	2	1		
43.	041064	Tài chính doanh nghiệp 3	3	2	1		
44.	041090	Ứng dụng Excel trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	3	1	2		
45.	041019	Thị trường chứng khoán	3	2	1		
46.	041077	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3	1	2		
47.	041096	Thực hành phân tích báo	2	0	2		

		cáo tài chính					
48.	041097	Thực hành thẩm định tín dụng	2	0	2		
49.	041102	Thực hành lập dự toán tài chính công ty	2	0	2		
5. THỰC TẬP CUỐI KHÓA VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP			12			12	
50.	091005	Thực tập cuối khóa				3	
51.	091010	Khóa luận tốt nghiệp				9	
Không làm KLTN, SV học 3 HP thay thế sau:			9	6	3		
52.	041049	Quản trị dự án	3	2	1		
53.	041078	Thanh toán quốc tế	3	2	1		
54.	041079	Tín dụng ngân hàng	3	2	1		

2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 2.9: Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình PLOs											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG														
1.	081088	Triết học	X						X	X	X	X	X	X
2.	081089	Kinh tế chính trị	X						X	X	X	X	X	X
3.	081090	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X						X	X	X	X	X	X
4.	081033	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X						X	X	X	X	X	X
5.	081091	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X						X	X	X	X	X	X
6.	081005	Pháp luật đại cương	X						X	X	X	X	X	X
7.	081087	Anh văn căn bản							X					
8.	081009	Tiếng Anh TOEIC 1							X					
9.	081010	Tiếng Anh TOEIC 2							X					
10.	081011	Tiếng Anh TOEIC 3							X					
11.	081036	Lý thuyết xác suất và	X							X				

		thống kê											
12.	081017	Tin học đại cương	X						X				
13.	081065	Toán cao cấp C	X										
14.		Giáo dục QP, an ninh*	X									X	X
	081040	Giáo dục QPAN (HP1)*											
	081041	Giáo dục QPAN (HP2)*											
	081042	Giáo dục QPAN (HP3)*											
15.	081018	Giáo dục thể chất 1*	X									X	X
16.	081019	Giáo dục thể chất 2*	X									X	X
17.	041002	<i>Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh</i>								X	X	X	X
18.	081031	<i>Phương pháp nghiên cứu khoa học</i>								X	X	X	X
19.	081033	<i>Tin học văn phòng</i>	X						X				
20.	051103	<i>Nghiệp vụ hành chính văn phòng</i>	X						X				
21.	051005	<i>Kỹ thuật soạn thảo văn bản</i>	X						X				
KIẾN THỨC CƠ SỞ													
22.	041087	Luật kinh tế	X			X				X	X	X	X
23.	041007	Quản trị học				X				X	X	X	X
24.	041015	Marketing căn bản				X				X	X	X	X
25.	041003	Kinh tế vi mô				X				X	X	X	X
26.	041006	Nguyên lý kế toán				X			X	X	X	X	X
27.	041059	Thuế				X			X	X	X	X	X
28.	041060	Nguyên lý thống kê kinh tế				X			X	X	X	X	X
29.	051031	Kinh tế vĩ mô				X				X	X	X	X

KIẾN THỨC CHUNG CỦA NGÀNH CHÍNH

30.	041091	Nhập môn tài chính tiền tệ 1					X					X	X	X
31.	041070	Nhập môn tài chính tiền tệ 2					X					X	X	X
32.	041092	Kế toán tài chính 1					X					X	X	X
33.	041069	Kế toán tài chính 2					X					X	X	X
34.	041014	Kiểm toán căn bản					X					X	X	X
35.	041048	Kế toán quản trị					X					X	X	X
36.	041018	Kế toán ngân hàng										X	X	X
37.	081096	Khởi tạo doanh nghiệp					X					X	X	X
38.	041072	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại				X	X	X	X			X	X	X


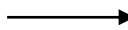

KIẾN THỨC CHUYÊN SÂU CỦA NGÀNH CHÍNH

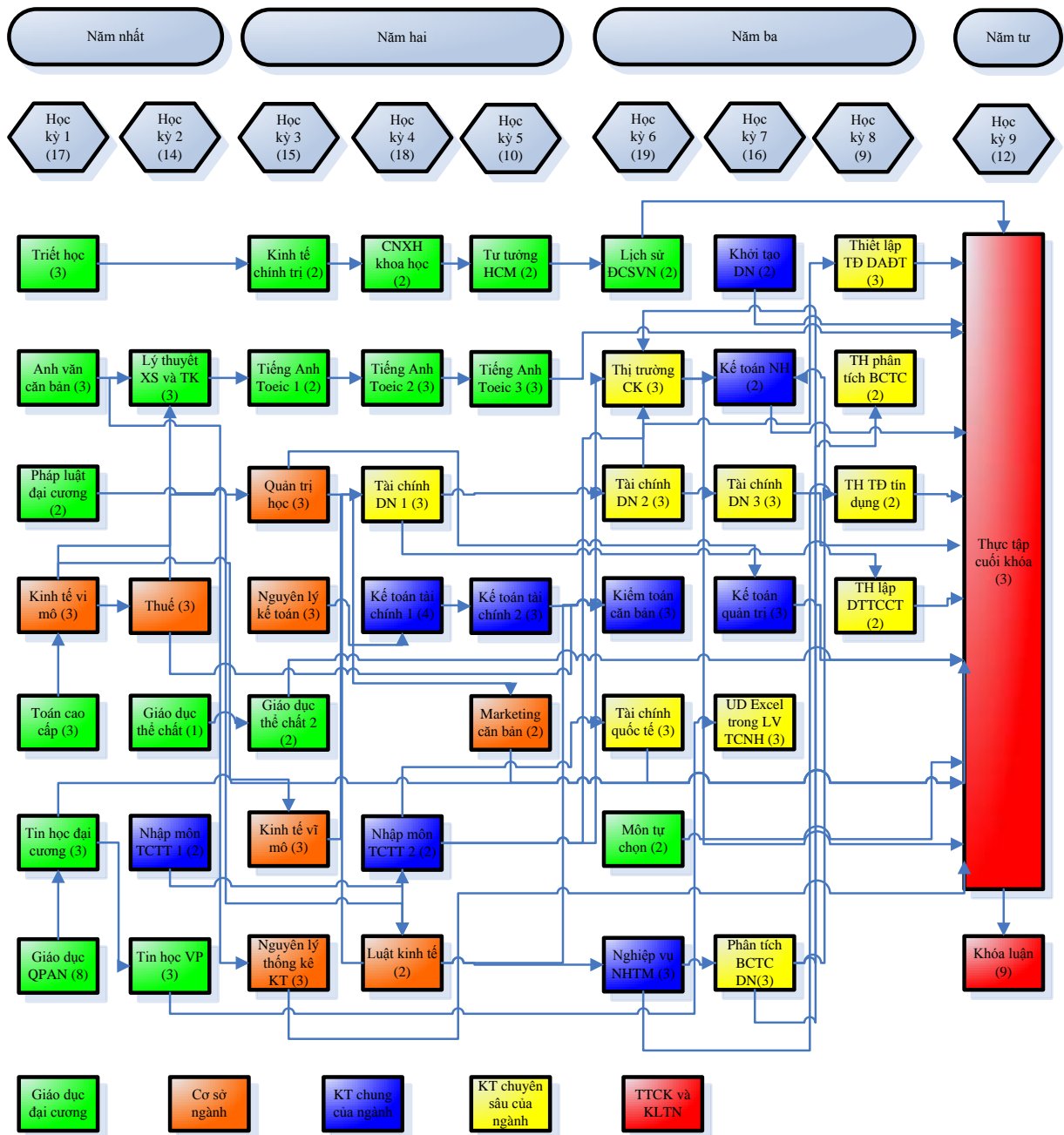
39.	041020	Tài chính doanh nghiệp 1		X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
40.	041051	Tài chính quốc tế		X	X	X	X		X		X	X	X	X
41.	041071	Tài chính doanh nghiệp 2		X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
42.	041066	Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp		X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
43.	041064	Tài chính doanh nghiệp 3		X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
44.	041090	Ứng dụng Excel trong lĩnh vực tài chính ngân hàng		X	X	X	X			X	X	X	X	X
45.	041019	Thị trường chứng khoán			X	X	X			X	X	X	X	X
46.	041077	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư		X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
47.	041096	Thực hành phân tích		X	X	X	X	X		X	X	X	X	X

		báo cáo tài chính												
48.	041097	Thực hành thẩm định tín dụng		X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
49.	041102	Thực hành lập dự toán tài chính công ty		X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
THỰC TẬP CUỐI KHÓA VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP														
50.	091005	Thực tập cuối khóa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
51.	091010	Khóa luận tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
52.	041049	Quản trị dự án		X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
53.	041078	Thanh toán quốc tế		X	X	X	X		X		X	X	X	X
54.	041079	Tín dụng ngân hàng		X	X	X	X	X		X	X	X	X	X

2.4. Sơ đồ chương trình

Mối quan hệ:

	Học phần tiên quyết là học phần đã được học trước và phải đạt (Học phần cuối mũi tên là tiên quyết của học phần đầu mũi tên)
	Học phần học trước là học phần đã được học trước (và có thể chưa đạt) (học phần cuối mũi tên là học trước của học phần đầu mũi tên)
	Học phần song hành học phần học cùng thời điểm hoặc đã học trước (Tùy thuộc vào hướng mũi tên, học phần cuối mũi tên có thể không cần học cùng với học phần đầu mũi tên; ngược lại, học phần đầu mũi tên phải học cùng với học phần cuối mũi tên)



Hình 2.1: Sơ đồ chương trình

2.5. Kế hoạch giảng dạy

Bảng 2.10: Kế hoạch giảng dạy

HỌC KỲ 1 - Năm thứ nhất											
STT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Trong đó (TC)				Tiên quyết	Học trước	Song hành	Ghi chú
				LT	TH	DA	TT				
1	081088	Triết học Mác - Lênin	3	3							
2	081087	Anh văn căn bản	3	3							
3	081017	Tin học đại cương	3	2	1						
4	081005	Pháp luật đại cương	2	2							
5	081065	Toán cao cấp C	3	2	1						
6	041003	Kinh tế vi mô	3	3							
7		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8								
a	081040	Giáo dục QPAN (HP1)*	3								
b	081041	Giáo dục QPAN (HP2)*	2								
c	081042	Giáo dục QPAN (HP3)*	3								
Tổng			17	15	2	0	0				
* Không tính QPAN											
HỌC KỲ 2 - Năm thứ nhất											
STT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Trong đó (TC)				Tiên quyết	Học trước	Song hành	Ghi chú
				LT	TH	DA	TT				
1	041091	Nhập môn tài chính tiền tệ 1	2	2							
2	081036	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	2	1						
3	041059	Thuế	3	2	1						
4	081018	Giáo dục thể chất 1*	1								
5	Chọn 3 TC trong 3 học phần sau										
5a	081033	Tin học văn phòng	3	2	1						
5b	051103	Nghiệp vụ hành chính văn phòng	3	2	1						
5c	051055	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	3	2	1						
Tổng			11	8	3	0	0				
* Không tính GDTC 1											
HỌC KỲ 1 - Năm thứ hai											

STT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Trong đó (TC)				Tiên quyết	Học trước	Song hành	Ghi chú
				LT	TH	DA	TT				
1	081089	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2							
2	081009	Tiếng Anh TOEIC 1	2	2							
3	041060	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	2	1						
4	041006	Nguyên lý kế toán	3	2	1						
5	041007	Quản trị học	3	3							
6	051031	Kinh tế vĩ mô	3	2	1						
7	081019	Giáo dục thể chất 2*	2		2						
Tổng			16	13	3	0	0				

* Không tính GDTC 2

HỌC KỲ 2 - Năm thứ hai

STT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Trong đó (TC)				Tiên quyết	Học trước	Song hành	Ghi chú
				LT	TH	DA	TT				
1	081090	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2							
2	081010	Tiếng Anh TOEIC 2	3	3							
3	041020	Tài chính doanh nghiệp 1	3	2	1						
4	041070	Nhập môn tài chính tiền tệ 2	2	2							
5	041092	Kế toán tài chính 1	4	3	1						
6	041087	Luật kinh tế	2	2							
Tổng			16	14	2	0	0				

HỌC KỲ 3 - Năm thứ hai

STT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Trong đó (TC)				Tiên quyết	Học trước	Song hành	Ghi chú
				LT	TH	DA	TT				
1	081033	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2							
2	041015	Marketing căn bản	2	2							
3	081011	Tiếng anh TOEIC 3	3	3							
4	041069	Kế toán tài chính 2	3	2	1						
Tổng			10	9	1						

HỌC KỲ 1 - Năm thứ ba

STT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Trong đó (TC)				Tiên quyết	Học trước	Song hành	Ghi chú
				LT	TH	DA	TT				
1	081091	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2							
2	041072	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3	2	1						

3	041071	Tài chính doanh nghiệp 2	3	2	1						
4	041014	Kiểm toán căn bản	3	2	1						
5	041051	Tài chính quốc tế	3	2	1						
6	041019	Thị trường chứng khoán	3	2	1						
7	Chọn 2 TC trong 2 học phần sau										
7a	041002	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2	2							
7b	081031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2							
Tổng			19	14	5						

HỌC KỲ 2 - Năm thứ ba

STT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Trong đó (TC)				Tiên quyết	Học trước	Song hành	Ghi chú
				LT	TH	DA	TT				
1	081096	Khởi tạo doanh nghiệp	2	1	1						
2	041090	Ứng dụng excel trong lĩnh vực TC-NH	3	1	2						
3	041048	Kế toán quản trị	3	2	1						
4	041018	Kế toán ngân hàng	2	2							
5	041064	Tài chính doanh nghiệp 3	3	2	1						
6	041066	Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp	3	2	1						
Tổng			16	10	6						

HỌC KỲ 3 - Năm thứ ba

STT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Trong đó (TC)				Tiên quyết	Học trước	Song hành	Ghi chú
				LT	TH	DA	TT				
1	041077	Thiết lập thẩm định dự án đầu tư	3	1	2						
2	041096	Thực hành phân tích báo cáo tài chính	2	0	2						
3	041097	Thực hành thẩm định tín dụng	2	0	2						
4	041102	Thực hành lập dự toán tài chính công ty	2	0	2						
Tổng			9	1	8						

HỌC KỲ 1 - Năm thứ tư

STT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Trong đó (TC)				Tiên quyết	Học trước	Song hành	Ghi chú
				LT	TH	DA	TT				

1	091005	Thực tập cuối khóa (SV viết báo cáo thực tập)	3				3			
2	091010	Làm khóa luận tốt nghiệp (nếu đủ điều kiện theo quy định của trường). Hoặc:	9				9			
3	Học bổ sung các học phần thay thế:		9	6	3					
	041049	Quản trị dự án	3	2	1					
	041078	Thanh toán quốc tế	3	2	1					
	041079	Tín dụng ngân hàng	3	2	1					
Tổng			12				12			

2.6. Mô tả tóm tắt nội dung và khối lượng các học phần:

2.6.1. Triết học Mác – Lênin: 3 TC

+ Học phần được tạo lập từ những kiến thức chuyên sâu về triết học bao gồm: khái luận về triết học; những nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn; những nội dung lý luận triết học về xã hội và con người được thể hiện trong học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, triết học chính trị, ý thức xã hội và triết học về con người.

2.6.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin: 2 TC

HP này bao gồm các nội dung cơ bản về lý luận kinh tế chính trị: Nguồn gốc, quá trình hình thành kinh tế chính trị Mác - Lênin; Lý luận về hàng hóa - tiền tệ và giá trị thặng dư; về chủ nghĩa tư bản hiện đại và các nội dung của kinh tế chính trị thời kỳ quá độ ở Việt Nam: Thời kỳ quá độ và các nội dung nhiệm vụ kinh tế - chính trị, sự vận dụng của Đảng và Nhà nước ta đối với các nhiệm vụ, nội dung của thời kỳ quá độ.

2.6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2 TC

Học phần này bao gồm những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cung cấp cho sinh viên những căn cứ lý luận khoa học để hiểu Cương lĩnh xây dựng đất nước, đường lối chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội - con đường mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

2.6.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 TC

- Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên

hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH; Trên cơ sở đó góp phần giúp sinh viên hình thành lập trường khoa học và cách mạng, kiên định con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn.

- Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1 trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.6.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam: 2 TC

- HP này bao gồm những nội dung cơ bản của Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, giúp cho sinh viên hiểu biết một cách có hệ thống và tương đối toàn diện về sự ra đời, về sứ mệnh lịch sử, tổ chức và lãnh đạo cách mạng của Đảng (bằng Cương lĩnh, chiến lược các định hướng lớn về chính sách chủ trương công tác tuyên truyền, vận động, kiểm tra, tổ chức quần chúng đấu tranh, bằng hành động tiên phong gương mẫu của cán bộ đảng viên...).

2.6.6. Pháp luật đại cương: 2 TC

- Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và hiểu biết cơ bản về các vấn đề: Nhà nước và Pháp luật; thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; ý thức pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa; một số ngành luật cơ bản: Luật Nhà nước - Hiến pháp 1992, Luật Hành chính, Luật Lao động, Luật Dân sự, Luật Hình sự và một số chuyên đề tự chọn (trong đó có pháp Luật quốc tế).

2.6.7. Anh văn căn bản: 3 TC

- Cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất về tiếng Anh làm nền tảng vững chắc giúp sinh viên có thể đạt được trình độ A.

2.6.8. TOEIC 1: 2 TC

- Theo chuẩn TOEIC quốc tế cho từng cấp độ.

2.6.9. TOEIC 2: 3 TC

- Theo chuẩn TOEIC quốc tế cho từng cấp độ.

2.6.10. TOEIC 3: 3 TC

- Theo chuẩn TOEIC quốc tế cho từng cấp độ.

2.6.11. Lý thuyết xác suất và thống kê: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp, Tin học đại cương, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

Nội dung: học phần được kết cấu thành hai phần tương đối độc lập về cấu trúc nhưng có liên quan chặt chẽ về nội dung:

- Phần lý thuyết xác suất giới thiệu tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên.
- Phần thống kê bao gồm các nội dung: Cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu, một phương pháp được dùng khá phổ biến trong điều tra, khảo sát các dữ liệu kinh tế và điều tra xã hội học; Các phương pháp ước lượng và kiểm định giả thuyết thống kê trong nghiên cứu các vấn đề thực tế nói chung và các vấn đề kinh tế nói riêng.

2.6.12. Tin học đại cương: 3 TC

- Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức đại cương về tin học, về cấu tạo và vận hành của máy tính điện tử, cách sử dụng một số hệ điều hành thông dụng (MS DOS, Windows) và khai thác mạng máy tính nhằm giúp cho sinh viên hình thành và phát triển các kỹ năng sử dụng máy tính trong học tập cũng như trong các hoạt động của mình sau này.

2.6.13. Toán cao cấp C: 3 TC

- Nội dung: Cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về giải tích toán học như: hàm số, ma trận, vi phân, tích phân (tích phân bất định, tích phân xác định, tích phân suy rộng) để sinh viên có đủ khả năng tiếp thu các kiến thức cơ sở và chuyên môn. Đồng thời rèn luyện cho sinh viên khả năng tư duy logic, phương pháp phân tích định lượng các vấn đề kinh tế để ứng dụng khi học các học phần nâng cao.

2.6.14. Giáo dục Quốc phòng- An ninh: 8 TC

- Nội dung ban hành tại Quyết định số 12/2000/QĐ-BGD&ĐT ngày 9/5/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.6.15. Giáo dục Thể chất (1, 2): 3 TC

- Nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 1262/GD – ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.6.16. Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh: 2 TC

- Nội dung: Giới thiệu cho sinh viên về các vấn đề khái quát trong giao tiếp kinh doanh, các kỹ năng giao tiếp bằng lời và không dùng lời, giao tiếp kinh doanh qua điện thoại, giao tiếp kinh doanh trực tiếp, quy trình giao tiếp, cách thức nghiên cứu để hình thành thông điệp, cách thức thông đạt, sử dụng các phương tiện hỗ trợ trong giao tiếp

kinh doanh, cách thức chuẩn bị, viết báo cáo và trình bày báo cáo kinh doanh, cách thức chuẩn bị các buổi phỏng vấn trong kinh doanh.

2.6.17. Phương pháp nghiên cứu khoa học: 2 TC

- Nội dung: Nội dung HP này đề cập đến các vấn đề khái niệm khoa học và nghiên cứu khoa học; cách chọn lựa đề tài nghiên cứu, giới hạn vấn đề; phạm vi nghiên cứu, lập đề cương chi tiết, lên kế hoạch trước khi bắt tay vào triển khai nghiên cứu. Hướng dẫn sinh viên phương pháp thu thập và xử lý các tài liệu tham khảo; các kỹ thuật thiết kế nghiên cứu để thu thập thông tin; các hình thức và phương pháp trình bày một công trình nghiên cứu khoa học.

2.6.18. Tin học văn phòng: 3 TC

- Học phần trang bị cho người học các kiến thức: về mạng máy tính, an toàn và bảo mật thông tin của cá nhân và doanh nghiệp, đồng thời cập nhật các xu hướng công nghệ thông tin hiện đại cho người học. Học phần trang bị cho người học các kỹ năng: tổ chức công việc cá nhân; làm việc nhóm; lưu trữ, quản lý và khai thác dữ liệu trên môi trường mạng trực tuyến. Kỹ năng sử dụng các phần mềm thông dụng trong công tác văn phòng như: xử lý văn bản nâng cao với MS. Word, sử dụng bảng tính nâng cao với MS. Excel, sử dụng trình chiếu MS. Powerpoint. Các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả trong hoạt động chuyên môn các chuyên ngành kinh tế và quản lý.

2.6.19. Nghiệp vụ hành chính văn phòng: 3 TC

- Nội dung: Học phần cung cấp những hiểu biết chung về môi trường làm việc trong công sở (hoạt động hành chính văn phòng), lý luận về nghiệp vụ hành chính văn phòng. Các kỹ năng về quản lý và tổ chức, điều hành công việc hành chính văn phòng. Các khâu chuẩn bị chuyến đi công tác, tài liệu hội họp cho lãnh đạo cơ quan, các công tác lập và lưu trữ hồ sơ trong văn phòng....

2.6.20. Kỹ thuật soạn thảo văn bản: 3 TC

- Nội dung: Môn học này nhằm trang bị những kiến thức cơ bản cho sinh viên về soạn thảo văn bản, rèn luyện kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng thường được sử dụng ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Nội dung cụ thể: khái quát chung về văn bản quản lý nhà nước; thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản; quy trình xây dựng và ban hành văn bản; ngôn ngữ trong văn bản; phương pháp soạn thảo văn bản;...

2.6.21. Luật kinh tế: 2 TC

- Điều kiện tiên quyết: Các học phần Mác-Lênin, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

- Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và hiểu biết cơ bản như: Những quy định pháp luật của Việt Nam liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Địa vị pháp lý của các doanh nghiệp; Hành vi, phương thức thực hiện và các chế tài với hành vi kinh doanh; Quy định về sử dụng lao động trong kinh doanh; Các quy định về hợp đồng kinh tế, tranh chấp kinh tế và giải quyết các tranh chấp kinh tế trong hoạt động kinh doanh, phá sản doanh nghiệp.

2.6.22. Quản trị học: 4 TC

- Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác-Lênin, Kinh tế vi mô, Nguyên lý thống kê, Pháp luật kinh tế.

- Nhà quản trị ở bất kỳ tổ chức nào (kinh doanh, phi kinh doanh) và ở bất cứ lĩnh vực nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing...) đều thực thi hoạt động quản trị thông qua tiến trình, bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện tiến trình quản trị để đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trong bối cảnh môi trường mà nó hoạt động.

2.6.23. Marketing căn bản: 3 TC

- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô

- Học phần marketing căn bản nhằm trang bị những kiến thức cơ bản cho sinh viên về lĩnh vực marketing như môi trường marketing, thông tin marketing, lựa chọn và thâm nhập môi trường mục tiêu, các chiến lược trong hỗn hợp marketing, quy trình tổ chức thực hiện việc kiểm soát hoạt động marketing làm nền tảng để nghiên cứu sâu hơn trong các học phần chuyên ngành, như: quản trị marketing, nghiên cứu marketing, hành vi khách hàng, truyền thông giao tiếp trong kinh doanh, quảng cáo quan hệ công chúng, quản trị thương hiệu,...

2.6.24. Kinh tế vi mô: 3 TC

- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Toán cao cấp

- Nội dung: Trang bị những kiến thức cơ bản giúp cho sinh viên hiểu và biết cách phân tích các vấn đề về sử dụng nguồn lực một cách tối ưu trong phạm vi từng đơn vị kinh tế. Mặt khác, học phần cũng cung cấp những kiến thức cơ bản làm nền tảng để nghiên cứu nhiều học phần khác như: kinh tế công cộng, kinh tế đầu tư, kinh tế quốc tế, kinh tế ngành ...

2.6.25. Nguyên lý kế toán: 3 TC

- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô
- Nội dung: Cung cấp những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, nguyên tắc, chức năng nhiệm vụ, vai trò của kế toán; Các phương pháp kế toán và việc vận dụng các phương pháp kế toán vào quá trình kế toán các hoạt động chủ yếu của một loại hình đơn vị cụ thể.
 - Dữ liệu kế toán là cơ sở để đề ra các quyết định trong bất kỳ tổ chức nào. Vì vậy, có được những kiến thức và hiểu biết cơ bản về kế toán trên phương diện lý thuyết cũng như ứng dụng có ý nghĩa quan trọng đối với nhiều người hành nghề trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các nguyên tắc và áp dụng của kế toán tài chính để họ có thể hiểu được dữ liệu kế toán được xử lý và sử dụng như thế nào trong việc đề ra các quyết định trong các doanh nghiệp. Nội dung chính của học phần bao gồm cân bằng kế toán và quy trình (xử lý thông tin) kế toán, phương pháp kế toán các yếu tố cơ bản của quá trình kinh doanh, công việc kế toán cuối kỳ, và trình bày các yếu tố cơ bản trên các báo cáo tài chính.

2.6.26. Thuế: 3 TC

- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Pháp luật kinh tế, Nhập môn Tài chính - Tiền tệ
- Nội dung: Học phần bao gồm những vấn đề cơ bản về thuế và các chính sách thuế của Nhà nước liên quan đến hoạt động sản xuất-kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần tập trung vào việc nghiên cứu các sắc thuế hiện hành, làm rõ đặc điểm cơ bản của từng loại thuế, phương pháp tính toán và các thủ tục cần thiết kê khai, nộp thuế đối với nhà nước

2.6.27. Nguyên lý thống kê kinh tế: 3 TC

- Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp, Kinh tế vi mô
- Nội dung: Cung cấp những lý luận về khoa học thống kê như mặt lượng trong mối quan hệ với mặt chất của các hiện tượng kinh tế-xã hội số lớn gắn liền với những điều kiện về không gian và thời gian cụ thể. Trên cơ sở đó tập trung vào nghiên cứu quá trình tổ chức điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích và dự đoán các hiện tượng kinh tế-xã hội.

2.6.28. Kinh tế vĩ mô: 3 TC

- Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp, Kinh tế vi mô
- Nội dung: Giới thiệu một số khái niệm cơ bản của kinh tế vĩ mô, bao gồm: Đo lường tổng sản lượng và mức giá của nền kinh tế; Mô tả hành vi của nền kinh tế trong dài hạn: các nhân tố quy định tăng trưởng kinh tế, thất nghiệp và lạm phát trong dài hạn; Giới

thiệu những tư tưởng chính về tổng cung, tổng cầu và cân bằng kinh tế vĩ mô; Lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn; Giới thiệu các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở bao gồm cán cân thanh toán, tỉ giá hối đoái và các chính sách thương mại.

2.6.29. Nhập môn Tài chính – Tiền tệ 1: 2 TC

- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô, Kinh tế vi mô.
- Nội dung: Đây là học phần lý luận cơ sở ngành giữ vị trí cầu nối giữa các học phần lý luận cơ bản và các học phần nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng.
- Học phần Nhập môn Tài chính – Tiền tệ 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về tiền tệ, tín dụng và ngân hàng như: bản chất chức năng tiền tệ; phát hành và lưu thông tiền tệ; những vấn đề về lạm phát; về bản chất chức năng tín dụng, các loại hình tín dụng; lãi suất tín dụng; chức năng vai trò của Ngân hàng thương mại và Ngân hàng Trung ương; Thị trường tài chính;...

2.6.30. Nhập môn Tài chính – Tiền tệ 2: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô, Kinh tế vi mô, Nhập môn Tài chính – Tiền tệ 1

Môn học bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về tài chính, như : Tiền đề, bản chất, chức năng của tài chính; hệ thống tài chính và vai trò của các khâu trong hệ thống tài chính; công tác kiểm tra tài chính; khái quát những nội dung chủ yếu của hoạt động tài chính trong các lĩnh vực như: Tài chính công (bản chất, vai trò của tài chính nhà nước, thu-chi ngân sách nhà nước,...); Bảo hiểm; Tài chính doanh nghiệp (khái niệm và vai trò của TCDN, nguồn vốn, thu nhập-chi phí-lợi nhuận DN,...); Tài chính quốc tế ; Các định chế tài chính;...

2.6.31. Kế toán tài chính 1: 4 TC

- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán; Nguyên lý thống kê.
- Nội dung: Học phần trang bị những kiến thức nghiệp vụ cơ bản trong kế toán tài chính liên quan đến các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất và tập hợp các chi phí sản xuất phát sinh để tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.

2.6.32. Kế toán tài chính 2: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán, Nguyên lý thống kê, kế toán tài chính 1

Nội dung: Học phần trang bị những kiến thức nghiệp vụ cơ bản về kế toán tài chính liên quan đến các phần hành kế toán còn lại trong doanh nghiệp sản xuất như: tiêu thụ, thanh toán, đầu tư, phân phối lợi nhuận.

2.6.33. Kiểm toán căn bản: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính 1, 2

Nội dung: học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về: Bản chất, chức năng, đối tượng và phương pháp của kiểm toán; Các loại kiểm toán, các khái niệm và quy trình cơ bản sử dụng trong việc chuẩn bị, thực hiện và hoàn thành một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính; Tổ chức công tác kiểm toán và bộ máy kiểm toán trong các loại hình kiểm toán khác nhau. Đồng thời, hướng dẫn một số thủ tục và kỹ thuật kiểm toán các khoản mục trên báo cáo tài chính, bao gồm việc vận dụng các chuẩn mực kiểm toán, tìm hiểu và đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ và thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp đối với các khoản mục trên báo cáo tài chính

2.6.34. Kế toán quản trị: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính

Nội dung: Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và phương pháp của kế toán quản trị, phân loại chi phí, phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán, phân tích biến động chi phí, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm, thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị.

2.6.35. Kế toán ngân hàng: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Nhập môn Tài chính tiền tệ, Nghiệp vụ ngân hàng thương mại, Thanh toán quốc tế.

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát về: nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại các ngân hàng thương mại của Việt Nam và của các tổ chức tín dụng Việt Nam nói chung. Nội dung học phần không những cung cấp kiến thức về kế toán trong lĩnh vực ngân hàng mà còn giúp sinh viên có điều kiện ôn lại toàn bộ các nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng. Trên cơ sở các nghiệp vụ kế toán, các đối tượng có liên quan như nhà quản trị, cơ quan thuế, cổ đông... Kiểm soát toàn bộ vốn và tài sản của ngân hàng cũng như hiệu quả hoạt động kinh doanh và sự phân chia lợi nhuận trong ngân hàng.

2.6.36. Khởi tạo doanh nghiệp: 2 TC

- Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về doanh nghiệp, các loại hình doanh nghiệp và tổ chức của doanh nghiệp; các nguyên tắc lựa chọn loại hình doanh nghiệp để kinh doanh và các điều kiện để trở thành nhà quản lý doanh nghiệp;

các thủ tục chính cần thiết khi thành lập doanh nghiệp; kinh doanh và định hướng ngành nghề kinh doanh; các bước lập kế hoạch kinh doanh và thực thi kế hoạch kinh doanh.

- Hệ thống tất cả các kiến thức mà sinh viên đã và sẽ học trong chuyên ngành; bổ sung các mảng kiến thức còn thiếu cần thiết khi tham gia vào thị trường lao động, thị trường kinh doanh. Môn học này đồng thời tạo cơ hội giúp các sinh viên đánh giá được khả năng kinh doanh của mình; có thể chọn một ý tưởng kinh doanh, biến ý tưởng của mình thành một bản kế hoạch hành động cụ thể mang tính thực tiễn cao có thể xúc tiến thành lập cơ sở kinh doanh. Yếu tố này giúp sinh viên có thể làm giàu chân chính cho bản thân, gia đình và xã hội ngay từ khi còn trên giảng đường đại học.

2.6.37. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Nhập môn tài chính tiền tệ;

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng thực hành các nghiệp vụ ngân hàng: huy động vốn, các loại tiền gửi, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt (sec, ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, thẻ ngân hàng,...), dịch vụ ngân quỹ, cho vay ngắn hạn, cho vay trung và dài hạn, cho vay tiêu dùng, cho vay hộ nông nghiệp, cho thuê tài chính, tài trợ xuất nhập khẩu, tài trợ dự án, và một số nghiệp vụ khác của ngân hàng thương mại

2.6.38. Tài chính doanh nghiệp 1: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Nguyên lý kế toán, Nguyên lý thống kê, Luật kinh tế.

Nội dung: Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nền tảng về tài chính doanh nghiệp (TCDN) với các nội dung chủ yếu sau:

- ✓ Tổng quan về tài chính doanh nghiệp và môi trường tác động đến hoạt động tài chính doanh nghiệp; Môi trường kinh tế, tài chính tác động đến các quyết định của TCDN như thế nào.
- ✓ Nhận định và đánh giá điểm mạnh, yếu về tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua việc phân tích báo cáo tài chính.
- ✓ Quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp thông qua việc quản trị tiền mặt, các khoản phải thu và hàng tồn kho.

2.6.39. Tài chính quốc tế: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô, Kinh tế vi mô, Nhập môn Tài chính – Tiền tệ;

Nội dung: học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và lý luận nghiệp vụ về hoạt động tài chính diễn ra trên bình diện quốc tế với các nội dung chủ yếu là:

Tổng quan về tài chính quốc tế; Thị trường tài chính quốc tế; các định chế về tài chính quốc tế; Tài chính công ty đa quốc gia; Các hoạt động thanh toán, tín dụng, đầu tư quốc tế; Chính sách điều hành tỷ giá hối đoái và xác lập cán cân thanh toán quốc tế; liên minh thuế quan giữa các quốc gia.

2.6.40. Tài chính doanh nghiệp 2: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Nguyên lý kế toán, Nguyên lý thống kê, Luật kinh tế và Tài chính doanh nghiệp 1

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nâng cao về quản lý tài chính doanh nghiệp như: Giá trị tiền tệ theo thời gian, định giá chứng khoán, xây dựng dòng tiền khả thi & quyết định đầu tư dài hạn.

2.6.41. Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 1, Kế toán tài chính 2, Tài chính doanh nghiệp 1, Tài chính doanh nghiệp 2

Nội dung: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức để phân tích các báo cáo tài chính như: bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ qua đó đánh giá kết quả kinh doanh, cơ cấu tài sản, nguồn vốn, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời, cơ cấu tài chính của doanh nghiệp...

2.6.42. Tài chính doanh nghiệp 3: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Tài chính doanh nghiệp 1 và 2

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nâng cao về quản lý tài chính doanh nghiệp như: Tác động của đòn bẩy đến rủi ro và lợi nhuận, Rủi ro và tỷ suất lợi nhuận, Chi phí sử dụng vốn, Sát nhập và thâu tóm công ty.

2.6.43. Ứng dụng Excel trong lĩnh vực tài chính ngân hàng: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã học các môn cơ sở khối ngành, cơ sở ngành như: Tin học đại cương, Nguyên lý kế toán; Tài chính doanh nghiệp 1, 2.

Nội dung: Trang bị cho sinh viên kiến thức về việc vận dụng Excel trong giải quyết các bài toán tài chính.

2.6.44. Thị trường chứng khoán: 3 TC

- Nội dung: Học phần này giúp trang bị cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Trên cơ sở những kiến thức này, người học có thể vận dụng công tác chuyên môn tại các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, các định chế tài chính nói chung.

Học phần này chứa đựng những nội dung tổng quan về TTCK (khái niệm, chức năng, vai trò, phân loại, chủ thể tham gia,...); về chứng khoán và phát hành chứng khoán; sở giao dịch chứng khoán và thị trường OTC; về kỹ thuật giao dịch, đầu tư chứng khoán;...

2.6.45. Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Nhập môn Tài chính-Tiền tệ; Tài chính doanh nghiệp.

Nội dung: Tổng quan về dự án đầu tư (khái niệm, nội dung, quy trình xây dựng, ...); Nghiên cứu tính hiệu quả và tính khả thi của dự án. Nhận dạng những phí tổn và phúc lợi của dự án. Những kỹ thuật trong phân tích và lựa chọn dự án. Ứng dụng máy vi tính trong phân tích dự án.

2.6.46. Thực hành phân tích báo cáo tài chính: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã học các môn cơ sở khối ngành, cơ sở ngành như: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Nguyên lý kế toán, Nguyên lý thống kê, Luật kinh tế, Tài chính doanh nghiệp 1, Phân tích báo cáo tài chính.

Nội dung: Học phần nhằm giúp sinh viên ứng dụng những kiến thức đã học trong môn Tài chính doanh nghiệp 1 và môn Phân tích báo cáo tài chính vào excel để phân tích tình hình tài chính của các công ty cổ phần đang niêm yết

2.6.47. Thực hành thẩm định tín dụng: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1,2; Nghiệp vụ ngân hàng thương mại; Tài chính doanh nghiệp; Tín dụng ngân hàng; Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư.

Nội dung: cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và kỹ thuật thẩm định tư cách pháp lý, năng lực tài chính, phương án và dự án đầu tư, tài sản bảo đảm để làm cơ sở đưa ra quyết định cấp tín dụng một cách hợp lý nhằm hạn chế rủi ro tín dụng.

2.6.48. Thực hành lập dự toán tài chính công ty: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã học các môn chuyên ngành như Tài chính doanh nghiệp, Phân tích báo cáo tài chính, Kế toán quản trị.

Nội dung tóm tắt: Trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành lập dự toán trong DNTM & DNSX; vận dụng kiến thức excel, kiến thức kế toán quản trị, phân tích tài chính, trong việc lập dự toán cho doanh nghiệp

2.6.49. Thực tập cuối khóa: 3 TC

- Đợt thực tập nhằm giúp sinh viên củng cố kiến thức lý thuyết, chuẩn bị cơ hội việc làm ngay sau khi tốt nghiệp thông qua các công việc chuyên môn được cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp giao như một nhân viên tập sự tại đơn vị thực tập. Trong thời gian này, sinh viên cũng có thể thực hiện đề tài nghiên cứu được giao phù hợp với thực tế của doanh

nghiệp và chuyên ngành đang theo học. Sinh viên đủ tiêu chuẩn viết khóa luận TN sẽ hoàn thành và bảo vệ khóa luận TN sau đợt thực tập cuối khóa.

2.6.50. Khóa luận tốt nghiệp: 9 TC

- Khóa luận tốt nghiệp Tài chính ngân hàng cung cấp cho sinh viên cơ hội tiếp cận môi trường làm việc; thực hành và nâng cao các kỹ năng nghiên cứu khoa học; áp dụng phương pháp nghiên cứu vào hoạt động tài chính ngân hàng thực tế. Bên cạnh đó, để thích nghi tốt hơn với yêu cầu sau này trong môi trường làm việc, khóa luận tốt nghiệp Tài chính ngân hàng tạo điều kiện cho sinh viên thực hành cách làm việc chuyên nghiệp, có được các giá trị đạo đức và nâng cao nhận thức về sự phát triển cá nhân trong sự nghiệp tương lai.

2.6.51. Thanh toán quốc tế: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Tiền tệ ngân hàng, Nghiệp vụ ngân hàng thương mại.

Nội dung: Học phần trang bị các vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến hoạt động thanh toán trong lĩnh vực ngoại thương. Đồng thời trang bị cho sinh viên những kiến thức về kỹ thuật nghiệp vụ thanh toán quốc tế, như: các chứng từ thông dụng trong bộ chứng từ thanh toán ngoại thương (hóa đơn thương mại, vận đơn, bảo hiểm, xuất xứ...); các phương tiện thanh toán (hối phiếu, lệnh phiếu, séc) và các phương thức thanh toán chủ yếu như chuyển tiền, nhờ thu, tín dụng chứng từ. Học phần cũng cung cấp những nội dung văn bản pháp lý quốc tế làm cơ sở cho thanh toán quốc tế như hợp đồng thương mại quốc tế, Quy tắc thống nhất về hối phiếu (ULB), Quy tắc thống nhất và thực hành về tín dụng chứng từ (UCP 600), Quy tắc thống nhất về nhờ thu (URC), ...

2.6.52. Tín dụng ngân hàng: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Nhập môn tài chính tiền tệ; Nghiệp vụ ngân hàng thương mại.

Nội dung: Học phần nghiệp vụ tín dụng trang bị cho sinh viên những kiến thức về nghiệp vụ trên cơ sở những hiểu biết căn bản về lý thuyết tiền tệ tín dụng và các nghiệp vụ ngân hàng thương mại tổng quát. Nội dung cụ thể bao gồm những vấn đề tổng quan về tín dụng (các hình thức tín dụng, nguyên tắc tín dụng, phân loại TD, ...); quy trình TD; đảm bảo TD; kỹ thuật nghiệp vụ trong các loại cho vay chủ yếu (CV các doanh nghiệp; CV cá nhân và hộ gia đình; cho thuê tài chính; ...)

2.6.53. Quản trị dự án: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Tài chính doanh nghiệp 1 và 2; Quản trị học

Nội dung: Học phần này chứa đựng những kiến thức cơ bản về lý thuyết liên quan tới quản trị dự án đầu tư như: tổng quan về quản lý dự án đầu tư; mô hình tổ chức và nhà

quản lý dự án; lập kế hoạch và phân phối nguồn lực cho dự án; dự toán ngân sách và quản lý chi phí dự án; giám sát và đánh giá dự án; quản lý rủi ro đầu tư; ...

2.7. Hoạt động ngoại khóa

- Chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng được thiết kế với việc bổ sung đa dạng các hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ người học phát triển các kỹ năng, thái độ cần thiết để đạt được các PLOs. Các hoạt động ngoại khóa được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau, bao gồm:

- Tham quan các doanh nghiệp như Công ty chứng khoán Rồng Việt, Ngân hàng Vietcombank Bình Dương, Ngân hàng BIDV Bình Dương,

- Các workshop về phát triển kỹ năng mềm, về định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

- Các tọa đàm (guest speaker) về nhiều chủ đề đa dạng liên quan tới nội dung môn học.

2.8. Hỗ trợ cho sinh viên

- Với mục tiêu không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục, tại Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng người học được hỗ trợ dưới nhiều hình thức khác nhau.

- Hỗ trợ về chương trình đào tạo (Programme Specific Support)

- Tại Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng, sinh viên nhận được hỗ trợ về Chương trình đào tạo xuyên suốt trước và trong suốt quá trình theo học tại trường. Mọi hướng dẫn chi tiết về Chương trình đào tạo được công bố trên website, trong sổ tay sinh viên. Mọi thắc mắc, cần hỗ trợ sinh viên có thể trực tiếp tương tác với giáo viên chủ nhiệm, với giáo vụ khoa và chuyên viên phòng đào tạo.

- Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng còn sử dụng một mạng lưới facebook nội bộ truyền tải các thông tin về Chương trình đào tạo như thời khóa biểu, kế hoạch học tập, kế hoạch thi ngay lập tức tới từng cá nhân người học, hỗ trợ tối đa việc tiếp cận CTĐT của người học.

- Hỗ trợ về tài liệu và các tài nguyên học tập như phần mềm, giáo trình điện tử...

- Tại Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng, sinh viên được hỗ trợ một hệ thống tài liệu học thuật đa dạng, cập nhật. Các tài liệu phục vụ môn học được mô tả trong giáo trình. Sinh viên có thể tiếp cận nguồn tài liệu trực tuyến từ giảng viên. Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng cũng có một hệ thống thư viện với hàng ngàn đầu sách đọc và sách

điện tử và được cập nhật hàng năm. Thư viện và phòng tự học rộng rãi, thoáng mát có trang bị máy tính kết nối internet được mở cửa hỗ trợ sinh viên truy cập và đọc tài liệu.

2.9. Mạng lưới cựu sinh viên

- Chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng có một đội ngũ cựu sinh viên rộng lớn, thành đạt ở đa dạng các tổ chức. Mạng lưới cựu sinh viên kết nối bền chặt, không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Mọi thành viên trong cộng đồng cựu sinh viên Tài chính ngân hàng có thể kết nối với nhau thuận tiện tại website của Nhà trường, facebook của Khoa.

3. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Chương trình được xây dựng trên cơ sở thúc đẩy việc đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tăng cường thời lượng tự học, tự nghiên cứu, quan tâm nhiều đến kỹ năng thực hành của sinh viên.

- Chương trình đào tạo, đặc biệt là những học phần của khối kiến thức chuyên ngành sẽ được đánh giá, xem xét lại hàng năm nhằm khắc phục những hạn chế và bổ sung kịp thời những học phần thiết thực.

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những môn học tự chọn, tùy thuộc định hướng cá nhân chuyên sâu của người học, khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn những môn học thích hợp.

- Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

HIỆU TRƯỞNG